

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (tiền thân là Công ty Môi trường Nam Định) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 762/QĐUB ngày 19 tháng 6 năm 1997 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Nam Định.

Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0600143867, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007. Thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 8 năm 2016, công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 52/93 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Đức Kiểm	Chủ tịch
Ông: Trương Công Định	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hiền	Thành viên
Ông: Vũ Đình Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Công Định	Giám đốc
Bà: Triệu Thị Mơ	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Trần Trọng Thành	Trưởng ban
Bà: Vũ Thị Phương Thúy	Thành viên
Bà: Vũ Thu Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định

Địa chỉ: Số 52/93 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Triệu Đức Kiểm

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nam Định, ngày 25 tháng 3 năm 2022



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

Số 2, ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
08 2509 2007 0102374170 asco@asco.vn www.asco.vn



Số: 39/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban lãnh đạo
Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2019-149-1

NG
ĐN
NH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		32.718.789.152	30.401.756.617
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	4.334.396.152	9.177.880.618
111	1. Tiền		2.334.396.152	3.377.880.618
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	5.800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	23.400.000.000	15.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.400.000.000	15.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.848.773.856	4.033.616.490
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	3.009.794.325	3.365.431.955
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	20.340.000	99.229.630
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	818.639.531	568.954.905
140	IV. Hàng tồn kho	08	89.379.285	150.476.962
141	1. Hàng tồn kho		89.379.285	150.476.962
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.046.239.859	1.839.782.547
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.004.256.959	1.757.401.053
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	41.982.900	82.381.494
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.210.805.063	12.007.715.085
220	I. Tài sản cố định		12.176.696.032	10.507.824.675
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	12.136.830.441	10.507.824.675
222	- Nguyên giá		198.806.332.846	194.937.126.007
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(186.669.502.405)	(184.429.301.332)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	39.865.591	-
228	- Nguyên giá		111.600.000	71.600.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.734.409)	(71.600.000)
260	II. Tài sản dài hạn khác		1.034.109.031	1.499.890.410
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.034.109.031	1.499.890.410
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		45.929.594.215	42.409.471.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		20.018.838.571	15.725.372.891
310	I. Nợ ngắn hạn		20.018.838.571	15.725.372.891
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	582.251.300	775.519.400
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.092.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	394.100.878	525.858.698
314	4. Phải trả người lao động		16.632.431.786	12.473.566.979
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	267.610.549	246.029.286
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		56.495.495	2.669.100
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.658.533.920	1.557.448.808
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		427.414.643	143.188.120
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.910.755.644	26.684.098.811
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	25.033.821.001	23.924.246.413
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		21.944.750.000	21.944.750.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		21.944.750.000	21.944.750.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		122.996.322	52.164.692
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.966.074.679	1.927.331.721
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		805.107.318	476.253.485
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.160.967.361	1.451.078.236
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		876.934.643	2.759.852.398
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		876.934.643	2.759.852.398
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		45.929.594.215	42.409.471.702

Người lập biểu

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Nam Định, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	74.973.087.887	77.310.576.702
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.973.087.887	77.310.576.702
11	4. Giá vốn hàng bán	18	60.397.773.879	61.870.808.459
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.575.314.008	15.439.768.243
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	1.144.061.581	1.068.677.528
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	1.816.312.552	1.707.510.872
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	11.499.778.837	13.119.656.326
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.403.284.200	1.681.278.573
31	11. Thu nhập khác	22	344.384.238	16.878.470
32	12. Chi phí khác	23	1.700.000	7.601.731
40	13. Lợi nhuận khác		342.684.238	9.276.739
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.745.968.438	1.690.555.312
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	585.001.077	239.477.076
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.160.967.361</u>	<u>1.451.078.236</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	<u>985</u>	<u>532</u>

Người lập biểu

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Nam Định, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		82.879.513.134	84.815.587.900
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(25.022.828.740)	(33.775.790.359)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(34.642.369.902)	(33.180.571.774)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(318.000.000)	(480.000.000)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		913.351.266	1.522.605.831
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.720.434.616)	(16.067.204.397)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.089.231.142	2.834.627.201
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.331.667.521)	(186.837.183)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		329.414.546	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(28.800.000.000)	(34.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.600.000.000	32.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.037.603.617	829.292.203
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.164.649.358)	(1.557.544.980)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(768.066.250)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(768.066.250)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.843.484.466)	1.277.082.221
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.177.880.618	7.900.798.397
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	4.334.396.152	9.177.880.618

Người lập biểu

Trần Thị Gám

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Nam Định, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (tiền thân là Công ty Môi trường Nam Định) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 762/QĐUB ngày 19 tháng 6 năm 1997 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Nam Định.

Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0600143867, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007. Thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 8 năm 2016, công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52/93 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 21.944.750.000 đồng; tương đương 2.194.475 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán MND, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 8 năm 2017.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quét, thu dọn rác đường, hè phố và các nơi công cộng; Thu gom rác thải sinh hoạt cho các tổ chức cơ quan và các hộ gia đình; Vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ hút cặn tự hoại tại nhà và công sở, tưới nước rửa đường chống bụi;
- Nghiên cứu ứng dụng, chế biến và tái chế chất thải;
- Liên doanh, liên kết và thực hiện các dự án đầu tư trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Thực hiện các dịch vụ vệ sinh môi trường, tư vấn khảo sát thiết kế các công trình về môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ công tác vệ sinh môi trường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 372 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 376 nhân viên).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định hữu hình, vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm quản lý 03 - 05 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ thu gom xử lý rác thải.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.



2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	568.836.062	153.144.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.765.560.090	3.224.736.259
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	5.800.000.000
	4.334.396.152	9.177.880.618

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất 3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	23.400.000.000	-	15.200.000.000	-
	23.400.000.000	-	15.200.000.000	-

Tại ngày 31/12/2021, tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc từ 4 đến 6 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,65% đến 5,4%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Thu DVVS khối cơ quan	92.744.950	-	197.372.955	-
- Sở Tài chính thành phố Nam Định	2.586.879.000	-	2.871.226.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	330.170.375	-	296.833.000	-
	3.009.794.325	-	3.365.431.955	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	-	-	38.229.630	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia	-	-	44.000.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	20.340.000	-	17.000.000	-
	20.340.000	-	99.229.630	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	4.906.429	-	6.305.417	-
- Phải thu khác	813.733.102	-	562.649.488	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng - Lãi tiền dự thu tiền gửi	184.635.617	-	135.378.083	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Lãi dự thu tiền gửi	160.550.138	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Lãi dự thu tiền gửi	657.534	-	46.923.452	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Lãi dự thu tiền gửi	-	-	57.083.790	-
- Phải thu người lao động	186.686.297	-	194.670.647	-
- Phải thu UBND tỉnh Nam Định về thoái vốn	247.300.000	-	94.300.000	-
- Các khoản phải thu khác	33.903.516	-	34.293.516	-
	818.639.531	-	568.954.905	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.439.404	-	36.473.081	-
- Công cụ, dụng cụ	66.939.881	-	114.003.881	-
	89.379.285	-	150.476.962	-

9 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.568.600.124	48.973.315.673	33.017.962.557	502.237.700	88.875.009.953	194.937.126.007
- Mua trong năm	-	-	4.074.990.909	-	-	4.074.990.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.216.676.612	-	-	-	-	1.216.676.612
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.327.560.000)	-	-	(1.327.560.000)
- Giảm khác (*)	(94.900.682)	-	-	-	-	(94.900.682)
Số dư cuối năm	24.690.376.054	48.973.315.673	35.765.393.466	502.237.700	88.875.009.953	198.806.332.846

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	19.698.103.933	48.941.405.572	29.223.775.289	315.468.951	86.250.547.587	184.429.301.332
- Khấu hao trong năm	526.008.081	31.910.101	1.216.058.079	59.996.352	1.828.689.142	3.662.661.755
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.327.560.000)	-	-	(1.327.560.000)
- Giảm khác (*)	(94.900.682)	-	-	-	-	(94.900.682)
Số dư cuối năm	20.129.211.332	48.973.315.673	29.112.273.368	375.465.303	88.079.236.729	186.669.502.405

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	3.870.496.191	31.910.101	3.794.187.268	186.768.749	2.624.462.366	10.507.824.675
Tại ngày cuối năm	4.561.164.722	-	6.653.120.098	126.772.397	795.773.224	12.136.830.441

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết đã xuống cấp:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết không còn sử dụng:

(*) Giám theo quyết định số 1350/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nam Định về việc thu hồi đất của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý tại số 1 Thành Chung, phường Cửa Bắc, thành phố Nam Định.

156.983.061.227 VND
14.288.616.695 VND
241.812.728 VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	71.600.000	71.600.000
- Mua trong năm	40.000.000	40.000.000
Số dư cuối năm	111.600.000	111.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	71.600.000	71.600.000
- Khấu hao trong năm	134.409	134.409
Số dư cuối năm	71.734.409	71.734.409
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	39.865.591	39.865.591

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.600.000 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa, bảo trì thiết bị	735.680.533	1.345.653.932
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	268.576.426	411.747.121
	1.004.256.959	1.757.401.053
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, bảo trì thiết bị	410.423.656	895.615.656
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	623.685.375	604.274.754
	1.034.109.031	1.499.890.410

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Cửa hàng kinh doanh phụ tùng ô tô	-	-	686.255.000	686.255.000
- Cửa hàng Kinh doanh Dịch vụ Thương mại Chiến Thắng	201.008.500	201.008.500	-	-
- Công ty TNHH Thanh Hải	249.084.000	249.084.000	69.106.400	69.106.400
- Phải trả các đối tượng khác	132.158.800	132.158.800	20.158.000	20.158.000
	582.251.300	582.251.300	775.519.400	775.519.400

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định

Địa chỉ: Số 52/93 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	519.627.896	5.150.401.208	5.461.516.001	-	208.513.103
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.381.494	-	585.001.077	318.000.000	-	184.619.583
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.230.802	43.572.675	48.835.285	-	968.192
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	100.523.327	142.506.227	41.982.900	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	82.381.494	525.858.698	5.882.498.287	5.973.857.513	41.982.900	394.100.878

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ vệ sinh môi trường	171.791.852	207.309.336
- Các khoản trích trước khác	95.818.697	38.719.950
	267.610.549	246.029.286

15. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	222.366.490	131.661.998
- Phải trả UBND tỉnh Nam Định về thoái vốn	644.350.000	644.350.000
- Phải trả khác cho CBCNV	767.838.850	767.275.850
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.978.580	14.160.960
	1.658.533.920	1.557.448.808

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	21.944.750.000	18.941.880	1.278.561.504	23.242.253.384
Lãi trong năm trước	-	-	1.451.078.236	1.451.078.236
Phân phối lợi nhuận	-	33.222.812	(802.308.019)	(769.085.207)
Số dư cuối năm trước	21.944.750.000	52.164.692	1.927.331.721	23.924.246.413
Số dư đầu năm nay	21.944.750.000	52.164.692	1.927.331.721	23.924.246.413
Lãi trong năm nay	-	-	2.160.967.361	2.160.967.361
Phân phối lợi nhuận	-	70.831.630	(1.122.224.403)	(1.051.392.773)
Số dư cuối năm nay	21.944.750.000	122.996.322	2.966.074.679	25.033.821.001

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 104/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		1.451.078.236
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5%	70.831.630
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	20%	283.326.523
Chi trả cổ tức	53%	768.066.250
Lợi nhuận còn lại	22%	328.853.833

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Nam Định (*)	14.093.180.000	64,22%	14.493.180.000	66,04%
Ông Vũ Đình Ngọc	3.678.790.000	16,76%	3.378.790.000	15,40%
Cổ đông khác	4.172.780.000	19,01%	4.072.780.000	18,56%
	21.944.750.000	100%	21.944.750.000	100%

(*) Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định đã thực hiện chào bán thành công 40.000 cổ phiếu trong tổng số 330.050 cổ phiếu đăng ký chào bán. Giao dịch chào bán cổ phiếu được thực hiện từ ngày 10/12/2020 đến ngày 07/01/2021. Sau giao dịch, số lượng cổ phiếu của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định nắm giữ là 1.409.318 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 64,22% trên tổng số lượng cổ phiếu lưu hành

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	768.066.250	658.342.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	768.066.250	658.342.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(768.066.250)	(658.342.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(768.066.250)	(658.342.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-



d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.194.475	2.194.475
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.194.475	2.194.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.194.475	2.194.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.194.475	2.194.475
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.194.475	2.194.475
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	122.996.322	52.164.692
	122.996.322	52.164.692

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.973.087.887	77.310.576.702
	74.973.087.887	77.310.576.702

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn đã cung cấp	60.397.773.879	61.870.808.459
	60.397.773.879	61.870.808.459

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.138.235.764	1.064.151.863
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.825.817	4.525.665
	1.144.061.581	1.068.677.528

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.816.312.552	1.707.510.872
	1.816.312.552	1.707.510.872

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.180.031.015	6.642.939.401
Chi phí vật liệu quản lý	362.803.632	283.097.901
Chi phí đồ dùng văn phòng	214.616.038	161.743.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	421.846.203	250.293.933
Thuế, phí, và lệ phí	103.523.327	145.506.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	924.467.756	894.681.641
Chi phí khác bằng tiền	1.292.490.866	4.741.394.013
	11.499.778.837	13.119.656.326

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	25.233.272	16.878.470
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	319.150.966	-
	344.384.238	16.878.470

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý phế liệu	1.700.000	1.600.000
Các khoản bị phạt	-	6.001.731
	1.700.000	7.601.731

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.745.968.438	1.690.555.312
Các khoản điều chỉnh tăng	-	19.995.231
- Chi phí không được trừ	-	19.995.231
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.745.968.438	1.710.550.543
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	549.193.688	342.110.109
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	35.807.389	-
Thuế TNDN giảm (30%) theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính Phủ	-	(102.633.033)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(82.381.494)	158.141.430
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(318.000.000)	(480.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	184.619.583	(82.381.494)

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.160.967.361	1.451.078.236
Các khoản điều chỉnh:	-	(283.326.523)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(283.326.523)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.160.967.361	1.167.751.713
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.194.475	2.194.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	985	532

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.817.614.651	10.489.273.059
Chi phí nhân công	49.341.804.639	42.322.278.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.779.878.409	2.968.877.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.042.410.209	16.088.613.194
Chi phí khác bằng tiền	1.732.157.360	2.376.085.753
	73.713.865.268	74.245.128.098

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc</i>		1.461.020.957	1.310.216.897
Triệu Đức Kiểm	Chủ tịch HĐQT	430.767.026	388.729.788
Trương Công Định	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	401.356.347	362.189.208
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	323.268.768	291.721.956
Vũ Đình Ngọc	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Triệu Thị Mơ	Phó Giám đốc	287.628.816	249.575.945
<i>Thu nhập của Ban kiểm soát</i>		384.106.692	348.028.140
Trần Trọng Thành	Trưởng ban kiểm soát	369.706.692	333.628.140
Vũ Thu Hương	Thành viên ban kiểm soát	7.200.000	7.200.000
Vũ Thị Phương Thúy	Thành viên ban kiểm soát	7.200.000	7.200.000
Cộng		1.845.127.649	1.658.245.037

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo kết quả kiểm tra ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Phòng Tài chính Doanh nghiệp - Sở tài chính thành phố Nam Định.

	Mã số	Đã trình bày trên	
		Điều chỉnh hồi tố	báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán			
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.757.401.053	1.756.001.053
Thuế và các khoản phải khác phải thu Nhà nước	153	82.381.494	90.006.467
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	194.937.126.007	194.904.826.007
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	223	(184.429.301.332)	(184.428.463.925)
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.499.890.410	1.490.682.410
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421b	1.451.078.236	1.416.632.616
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	13.119.656.326	13.161.726.919
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	239.477.076	231.852.103
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	532	516

Nam Định, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm